| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN BÌNH ĐẠI**<br>TỈNH BẾN TRE | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **56/**2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25/6/2025
Về việc: "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Long Hồ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Hoàng Mích;

2. Bà Đào Thị Tuyết Mai.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Minh Trọng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 155/2025/TLST–HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025 về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Thị L có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn L1**, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Cao Đình T**, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Cao Đình T có đơn xin giải quyết vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

** Theo Đơn xin ly hôn ngày 25/11/2024, Bản tự khai ngày 06/5/2025, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn L1 quen biết nhau, tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào năm 1992, ông bà sống chung với nhau từ đó đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung thời gian đầu có hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cải vả nên dần dần tình cảm vợ chồng phai nhạt. Ông bà đã ly thân nhau, không còn tiếng nói chung từ tháng 12/2010 cho đến nay. Nay, bà thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn L1.

- Về con chung: Quá trình sống chung, ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Văn L2, sinh ngày 23/9/1993, Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 20/7/1996. Hiện các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Chủ nợ ông Cao Đình T không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã tống đạt hợp lệ cho ông Nguyễn Văn L1 các văn bản tố tụng nhưng ông L1 vắng mặt không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa xét xử vụ án mặc dù ông L1 vẫn còn sinh sống tại địa phương nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông Nguyễn Văn L1.*

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

*- Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Phạm Thị L khởi kiện yêu cầu xin "Ly hôn" với ông Nguyễn Văn L1 nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Văn L1 có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng

dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị L đã có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Ngô Hồng L3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử nhưng ông L3 vẫn vắng mặt không có lý do Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:*

[4] *Về quan hệ hôn nhân:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn L1 cùng khai có sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1992 nhưng cho đến thời điểm hiện tại ông bà vẫn không có đăng ký kết hôn, vì vậy không có Giấy đăng ký kết hôn để giao nộp cho Tòa án.

Thấy rằng, bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn L1 có quê quán tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào Đơn xin xác nhận đề ngày 17/3/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre đã xác nhận: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1975 và ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1977 qua kiểm tra sổ bộ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre thì không có tên của bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn L1.

Từ những cơ sở nêu trên, xác định được bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn L1 sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định.

Bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn L1 có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, lẽ ra ông bà phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện. Cho nên căn cứ vào Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn L1 là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Như vậy, về cơ sở pháp lý không công nhận mối quan hệ giữa bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn L1 là vợ chồng.

[5] *Về con chung:* Bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn L1 có 02 con chung tên Nguyễn Văn L2, sinh ngày 23/9/1993, Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 20/7/1996. Hiện các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[7] *Về nợ chung*: Ông Cao Đình T không có yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

[8] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

***1.*** Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn L1.

***2. Về con chung:*** Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xét đến.

***3. Về tài sản chung:*** Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

***4. Về nợ chung:*** Ông Cao Đình T không có yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

***5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:*** Bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001942 ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Vậy, bà Phạm Thị L đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

***6. Về quyền kháng cáo:*** Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV&THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã Đại Hòa Lộc;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Phạm Long Hồ**